

Số: 33/2024/CBTT-RQTPAG

Tp. Long Xuyên, ngày 29 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

**1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: ANT

- Địa chỉ: 69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ, Thành phố Long Xuyên, An Giang

- Điện thoại liên hệ: 0296. 3841460

Fax: 0296.3843009

- E-mail: antesco@antesco.com

- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Hoàng Minh**

- Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

- Loại hình công bố thông tin:  24 giờ  72 giờ  Bất thường  
 Theo yêu cầu  Định kỳ

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang công bố thông tin với nội dung sau:

- Báo Cáo Tài Chính 6 tháng 2024 soát xét hợp nhất.

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2024 tại đường dẫn trang web: <https://www.antesco.com/vi/quan-he-co-dong>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính 6 tháng 2024 soát xét hợp nhất

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



**Nguyễn Hoàng Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**

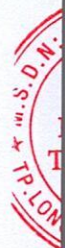
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 40



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thế An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 0281 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Vấn đề khác*

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được kiểm toán hay soát xét.



**Phan Ngọc Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2024  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>595.634.171.192</b>	<b>354.077.012.712</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>31.563.327.095</b>	<b>25.821.131.607</b>
1. Tiền	111		28.963.327.095	23.221.131.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.600.000.000	2.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>50.790.000.000</b>	<b>11.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.790.000.000	11.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>267.236.728.705</b>	<b>135.285.988.840</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	125.291.248.600	34.729.426.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.227.456.846	5.959.407.155
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	137.359.815.414	98.445.333.308
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.641.792.155)	(3.848.177.955)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>228.736.095.698</b>	<b>166.675.513.974</b>
1. Hàng tồn kho	141		246.937.192.491	171.908.101.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.201.096.793)	(5.232.587.166)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.308.019.694</b>	<b>14.994.378.291</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.418.636.572	3.288.959.454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.748.055.646	11.705.418.837
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	141.327.476	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Notes	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>434.089.555.961</b>	<b>432.529.929.276</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.494.670.000</b>	<b>3.720.800.000</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	4.400.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.494.670.000	3.716.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>382.476.074.962</b>	<b>394.011.557.013</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	356.545.374.376	377.977.692.770
- Nguyên giá	222		552.129.065.601	558.288.912.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.583.691.225)	(180.311.220.136)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	22.717.546.616	13.130.898.270
- Nguyên giá	225		30.875.080.582	18.537.738.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.157.533.966)	(5.406.840.488)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.213.153.970	2.902.965.973
- Nguyên giá	228		5.222.623.200	4.759.973.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.009.469.230)	(1.857.007.227)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.422.149.716</b>	<b>426.650.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.422.149.716	426.650.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.696.661.283</b>	<b>30.370.922.263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.056.881.548	18.691.312.603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	6.675.639.748	4.324.957.147
3. Lợi thế thương mại	269	17	6.964.139.987	7.354.652.513
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.029.723.727.153</b>	<b>786.606.941.988</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>764.727.265.439</b>		<b>558.424.234.908</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>590.397.019.024</b>		<b>363.367.712.377</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	63.262.651.104		34.726.348.642	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	11.049.917.737		20.770.025.035	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	8.354.587.895		3.589.231.232	
4. Phải trả người lao động	314		9.166.225.517		5.900.632.870	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	30.852.321.794		10.712.245.490	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		68.181.818	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.069.678.191		3.513.628.905	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	444.593.930.796		284.061.120.616	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	19.021.408.221		-	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.297.769		26.297.769	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>174.330.246.415</b>		<b>195.056.522.531</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	4.066.354.214		14.261.184.452	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		88.400.482		107.343.448	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	168.076.334.323		178.519.264.453	
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.099.157.396		2.168.730.178	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

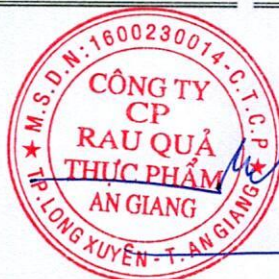
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>264.996.461.714</b>	<b>228.182.707.080</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>264.996.461.714</b>	<b>228.182.707.080</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.998.230.000	143.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.998.230.000	143.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(181.990.456)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.360.244.410	60.633.883.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.635.533.485	47.009.835.771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		34.724.710.925	13.624.047.714
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		25.819.977.760	23.730.934.051
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.029.723.727.153</b>	<b>786.606.941.988</b>

Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

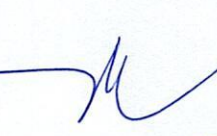
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	697.905.879.239	298.139.605.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	4.614.625	766.098.074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		697.901.264.614	297.373.507.620
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	507.916.586.718	233.279.322.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		189.984.677.896	64.094.184.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	10.652.577.450	5.727.526.400
7. Chi phí tài chính	22	32	28.925.545.054	12.031.581.540
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		19.147.414.990	10.412.099.383
8. Chi phí bán hàng	25	33	81.832.492.260	30.242.454.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	47.012.147.907	27.979.702.195
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		42.867.070.125	(432.027.392)
11. Thu nhập khác	31		69.446.719	2.000.003.511
12. Chi phí khác	32		134.967.936	100.071.156
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(65.521.217)	1.899.932.355
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.801.548.908	1.467.904.963
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	8.338.476.875	711.677.436
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(2.350.682.601)	3.627.863
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.813.754.634	752.599.664
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		34.724.710.925	1.462.757.035
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.089.043.709	(710.157.371)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35		136

  
Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.801.548.908	1.467.904.963
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	02	23.221.404.413	11.717.060.605
Các khoản dự phòng	03	32.783.532.048	(1.064.500.494)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(691.728.659)	(1.563.942.597)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	19.147.414.990	10.412.099.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117.262.171.700	20.968.621.860
Tăng các khoản phải thu	09	(133.523.176.510)	(58.637.766.128)
Tăng hàng tồn kho	10	(75.029.091.351)	(52.276.516.024)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.271.090.184	14.666.547.235
Tăng chi phí trả trước	12	(4.495.246.063)	(1.710.417.315)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.201.306.344)	(10.157.939.433)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.185.154.600)	(2.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69.572.782)	(1.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(69.970.285.766)</b>	<b>(89.648.469.805)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.697.874.513)	(47.290.800.922)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	64.814.815	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.790.000.000)	(27.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.300.000.000	26.550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(17.682.678.259)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	347.002.726	1.212.520.680
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(61.776.056.972)</b>	<b>(64.910.958.501)</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

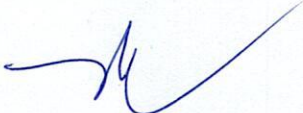
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	545.159.038.625	368.506.033.971
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(403.353.845.165)	(210.209.341.692)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.316.655.234)	(2.084.942.346)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>137.488.538.226</b>	<b>156.211.749.933</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.742.195.488	1.652.321.627
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.821.131.607	13.092.934.015
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	<b>31.563.327.095</b>	<b>14.745.255.642</b>

  
Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.148 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 871 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B'Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên Chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty chưa được kiểm toán hay soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản

xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc thiết bị  
Phương tiện vận tải

**Số năm**  
04 - 15  
04

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	462.024.578	659.238.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.501.302.517	22.561.893.029
Các khoản tương đương tiền (i)	2.600.000.000	2.600.000.000
	<b>31.563.327.095</b>	<b>25.821.131.607</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn gốc 03 tháng, lãi suất 1,9%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
<i>a1) Ngắn hạn</i>	50.790.000.000	50.790.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	50.790.000.000	50.790.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
<i>a2) Dài hạn</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b>54.790.000.000</b>	<b>54.790.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 31 tháng 12 năm 2023: các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với kỳ hạn 06 tháng) và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 22.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2033 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Newberry International Produce Ltd.	18.410.828.786	2.117.307.165
Crop's Fruits NV	17.175.750.190	8.412.792.300
POLARICA SP .ZO.O.	13.136.012.684	-
Khác	76.568.656.940	24.199.326.867
	<b>125.291.248.600</b>	<b>34.729.426.332</b>

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	3.103.443.950	1.718.389.550
Guangdong Golden Crops Agricultural Science & Technology Co., Ltd	2.005.762.500	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty Cổ phần VINO	435.633.000	1.914.300.000
Khác	2.416.018.791	1.060.119.000
	<b>9.227.456.846</b>	<b>5.959.407.155</b>



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất (i)	134.934.260.500	90.050.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.247.500.000	1.333.960.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	453.657.420	173.746.302
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	-
Phải thu khác	724.397.494	6.887.627.006
	<b>137.359.815.414</b>	<b>98.445.333.308</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ (ii)	6.494.670.000	3.716.400.000
	<b>6.494.670.000</b>	<b>3.716.400.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	2.688.096.230

- (i) Các khoản đặt cọc với Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông theo các Hợp đồng liên kết sản xuất. Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông đồng ý sản xuất và bán nông sản đạt tiêu chuẩn cho Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – Công ty con của Công ty và B'Laofood đồng ý thu mua nông sản đạt tiêu chuẩn do Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông sản xuất.
- (ii) Chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cho các tài sản thuê tài chính.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	793.614.200
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	539.002.890	-	539.002.890	-
	<b>4.641.792.155</b>	<b>-</b>	<b>4.641.792.155</b>	<b>793.614.200</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.258.591.453	-	7.746.698.282	-
Công cụ, dụng cụ	1.095.143.149	-	700.317.367	-
Thành phẩm	189.377.236.114	(18.201.096.793)	154.521.329.133	(5.232.587.166)
Hàng hoá	7.774.970.504	-	4.780.646.097	-
Hàng gửi bán	6.431.251.271	-	4.159.110.261	-
	<b>246.937.192.491</b>	<b>(18.201.096.793)</b>	<b>171.908.101.140</b>	<b>(5.232.587.166)</b>

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 12.968.509.627 VND dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất (năm 2023: trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 2.250.689.031 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.156.650.092	666.548.087
Khác	3.261.986.480	2.622.411.367
	<u>4.418.636.572</u>	<u>3.288.959.454</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	9.125.661.255	5.595.737.504
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.908.967.223	6.866.212.268
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	3.898.606.781	4.232.674.445
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.110.000.000	1.155.000.000
Khác	1.013.646.289	841.688.386
	<u>22.056.881.548</u>	<u>18.691.312.603</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	192.308.300.927	338.552.346.043	20.320.040.763	7.108.225.173	558.288.912.906
Tăng trong kỳ	1.179.228.700	2.320.368.635	355.000.000	31.200.000	3.885.797.335
Thanh lý, nhượng bán (i)	-	(8.286.048.640)	(1.355.000.000)	-	(9.641.048.640)
Giảm do quyết toán	(104.596.000)	(300.000.000)	-	-	(404.596.000)
Số dư cuối kỳ	193.382.933.627	332.286.666.038	19.320.040.763	7.139.425.173	552.129.065.601
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	36.886.357.118	130.473.407.030	10.033.910.860	2.917.545.128	180.311.220.136
Khấu hao trong kỳ	4.388.634.793	14.059.870.696	1.146.128.374	333.102.543	19.927.736.406
Thanh lý, nhượng bán (i)	-	(4.363.320.867)	(291.944.450)	-	(4.655.265.317)
Số dư cuối kỳ	41.274.991.911	140.169.956.859	10.888.094.784	3.250.647.671	195.583.691.225
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	155.421.943.809	208.078.939.013	10.286.129.903	4.190.680.045	377.977.692.770
Tại ngày cuối kỳ	152.107.941.716	192.116.709.179	8.431.945.979	3.888.777.502	356.545.374.376

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 66.305.532.194 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.543.560.794 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 328.634.032.269 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 312.988.671.643 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các tài sản thanh lý được Công ty tiếp tục sử dụng theo hình thức thuê tài chính với giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 4.985.783.323 VND.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
Thuê tài chính trong kỳ	11.182.572.282	1.154.769.542	12.337.341.824
Số dư cuối kỳ	28.499.302.411	2.375.778.171	30.875.080.582
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	5.050.712.968	356.127.520	5.406.840.488
Khấu hao trong kỳ	2.525.894.301	224.799.177	2.750.693.478
Số dư cuối kỳ	7.576.607.269	580.926.697	8.157.533.966
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	12.266.017.161	864.881.109	13.130.898.270
Tại ngày cuối kỳ	20.922.695.142	1.794.851.474	22.717.546.616

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	3.750.673.200	1.009.300.000	4.759.973.200
Tăng trong kỳ	-	462.650.000	462.650.000
Số dư cuối kỳ	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.573.550.566	283.456.661	1.857.007.227
Khấu hao trong kỳ	36.874.194	115.587.809	152.462.003
Số dư cuối kỳ	1.610.424.760	399.044.470	2.009.469.230
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.177.122.634	725.843.339	2.902.965.973
Tại ngày cuối kỳ	2.140.248.440	1.072.905.530	3.213.153.970

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.140.248.440 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.177.122.634 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	5.365.601.440	-
Khác	56.548.276	426.650.000
	<b>5.422.149.716</b>	<b>426.650.000</b>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ	10,00%	10,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.756.831.282	1.711.284.598
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.918.808.466	2.613.672.549
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>6.675.639.748</b>	<b>4.324.957.147</b>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH B'Laofood VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	7.810.250.456
Số dư cuối kỳ	7.810.250.456
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu kỳ	455.597.943
Khấu hao trong kỳ	390.512.526
Số dư cuối kỳ	846.110.469
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	7.354.652.513
Tại ngày cuối kỳ	6.964.139.987

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	4.089.523.100	-
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	3.681.303.660	2.061.215.208
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản An Giang	3.342.260.361	646.496.963
Công ty Cổ phần In & Bao bì Mỹ Châu	2.683.062.833	1.103.339.314
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duy Nhật	2.644.041.140	540.891.920
Các nhà cung cấp khác	46.822.460.010	30.374.405.237
	<b>63.262.651.104</b>	<b>34.726.348.642</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt	4.066.354.214	4.066.354.214
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	6.089.523.100
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ STC	-	2.864.503.266
Khác	-	1.240.803.872
	<b>4.066.354.214</b>	<b>14.261.184.452</b>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mercer Foods, LLC.	3.450.650.616	14.970.387.600
Khác	7.599.267.121	5.799.637.435
	<b>11.049.917.737</b>	<b>20.770.025.035</b>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.185.154.600	8.338.476.875	3.185.154.600	8.338.476.875
Thuế thu nhập cá nhân	332.010.423	422.084.991	891.278.273	(137.182.859)
Thuế khác	72.066.209	176.291.750	236.391.556	11.966.403
	<b>3.589.231.232</b>	<b>8.936.853.616</b>	<b>4.312.824.429</b>	<b>8.213.260.419</b>
Trong đó:				
- Số phải thu	-			141.327.476
- Số phải trả	3.589.231.232			8.354.587.895

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động (i)	28.364.152.652	7.140.998.811
Chi phí lãi vay	546.093.804	599.985.158
Khác	1.942.075.338	2.971.261.521
	<b>30.852.321.794</b>	<b>10.712.245.490</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích trước tiền lương và tiền thưởng đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 theo quỹ lương, thưởng đã được phê duyệt.

112  
ĐNC  
TINH  
M 1  
1.0  
ET  
A

0023  
ĐNG  
CP  
U Q  
C PI  
+ GIA  
YÊN -

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>256.651.235.924</b>	<b>543.479.800.625</b>	<b>390.483.845.165</b>		<b>409.647.191.384</b>	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	130.949.345.714	183.802.885.839	182.082.076.690		132.670.154.863	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh(ii)	-	140.554.613.647	11.400.000.000		129.154.613.647	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	103.671.769.010	219.122.301.139	174.971.647.275		147.822.422.874	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	22.030.121.200	-	22.030.121.200		-	
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>27.409.884.692</b>	<b>22.491.797.066</b>	<b>14.954.942.346</b>		<b>34.946.739.412</b>	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	23.240.000.000	17.870.000.000	12.870.000.000		28.240.000.000	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN	4.169.884.692	4.093.797.066	2.084.942.346		6.178.739.412	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	528.000.000	-		528.000.000	
	<b>284.061.120.616</b>	<b>565.971.597.691</b>	<b>405.438.787.511</b>		<b>444.593.930.796</b>	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của Công ty mẹ theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0903/2023-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 9 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 125.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.140.248.440 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 151.664.760.720 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12 (các tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23); trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay giá trị 19.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển giá trị 105.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 123.593.406.677 VND.
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B’Laofood (“B’Laofood”) – công ty con của Công ty theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0402/2023-HĐCVHM/NHCT924-B’LAO ngày 05 tháng 4 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay là



20.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 137361 thuộc sở hữu bởi quyền sở hữu của Bên thứ ba;
- Toàn bộ các quyền khai thác phát sinh từ thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 992209 của Công ty;
- Tài sản gắn liền với đất là các tài sản hình thành từ tương lai theo giấy phép xây dựng số 04/GPXD-KCN ngày 15 tháng 6 năm 2022 do UBND tỉnh Lâm Đồng, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho Công ty gồm: khối nhà xưởng, khối văn phòng, trạm bơm, nhà để xe, nhà bảo vệ (cổng chính), nhà bảo vệ (cổng phụ), nhà rác, nhà điều hành, có giá trị còn lại tại 30 tháng 6 năm 2024 là 86.002.732.097 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12;
- Các tài sản bao gồm 01 băng chuyền IQF phẳng 1000 kg/h (băng chuyền IQF đôi) và 01 băng chuyền tiền đông 1500 kg/h (xoài cắt hạt lựu 15 x 15) và các vật tư phụ lắp đặt kèm theo; hệ thống lạnh NH3, panel cách nhiệt; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước cấp; hệ thống điều hòa không khí; hệ thống IQF OCTOFROST; xe nâng điện đứng lái 2,5 tấn hiệu Sumitomo; xe nâng điện ngồi lái 1,5 tấn hiệu Sumitomo; dây chuyền rửa – sơ chế trái cây và kệ kho lạnh) có giá trị còn lại tại 30 tháng 6 năm 2024 là 90.966.539.452 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn nêu trên đồng thời được đảm bảo cho khoản vay dài hạn của B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 9.076.748.186 VND.

(ii) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của công ty mẹ theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 191971.24.110.32561114.TD ngày 18 tháng 3 năm 2024 có thời hạn 6 tháng với hạn mức cho vay 140.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là bất động sản sở hữu bởi một bên thứ ba; hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay với giá trị là 140.000.000.000 VND (không bao gồm hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 như trình bày ở mục (i) thuyết minh này) như trình bày tại Thuyết minh số 10. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 97.800.229.047 VND.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của B'laofood theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 208388.24.110.32792344.TD ngày 11/06/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 90.000.000.000 VND để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi trị giá 4 tỷ VND thuộc sở hữu của B'laofood và các hợp đồng tiền gửi trị giá 46,8 tỷ VND thuộc sở hữu của Công ty mẹ như trình bày tại Thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 31.354.384.600 VND.

(iii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh của công ty mẹ theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 130/2023/HDTD/GDH ngày 10 tháng 8 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 26 của tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba. Tài sản đảm bảo nêu trên đồng thời đảm bảo cho hạn mức tín dụng 75 tỷ VND của B'Laofood nằm trong hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tại Ngân hàng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 78.867.489.327 VND.
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong của B'Laofood theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 166/2024/HDTD/GDH ngày 11 tháng 6 năm 2024 với hạn mức cấp tín dụng là 75.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 852118 thuộc sở hữu của Bên thứ ba. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 68.954.933.547 VND.

### 23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	Tăng	Giảm	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ			Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	193.766.985.470	1.679.238.000	12.870.000.000	182.576.223.470
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	12.162.163.675	9.037.341.824	3.603.855.234	17.595.650.265
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	3.564.000.000	712.800.000	2.851.200.000
	<b>205.929.149.145</b>	<b>14.280.579.824</b>	<b>17.186.655.234</b>	<b>203.023.073.735</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	27.409.884.692			34.946.739.412
- Số phải trả sau 12 tháng	178.519.264.453			168.076.334.323

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 17.500.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22.500.000.000 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 55 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 9.997.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.437.590.070 VND).

Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay nêu trên là giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất tại Nhà máy Bình Long, đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 của công ty mẹ theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 78 kỳ, mỗi kỳ 655.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình hình thành từ dự án đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy Mỹ An, đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 43.215.505.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.145.505.058 VND).
- Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 của Công ty TNHH B’Laofood (“B’Laofood”) – công ty con của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng số 0601/2022-HĐCVDADT/NHC924-B’LAOFOOD ngày 20 tháng 6 năm 2022 có thời hạn 120 tháng với hạn mức 130 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến rau củ quả - Giai đoạn 1 với công suất 18.600 tấn/năm của Công ty. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của công ty mẹ đồng thời được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của B’Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 111.863.128.342 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 112.683.890.342 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	28.240.000.000	23.240.000.000
Trong năm thứ hai	23.740.000.000	29.740.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	73.417.590.070	45.257.590.070
Sau năm năm	57.178.633.400	95.529.395.400
	<b>182.576.223.470</b>	<b>193.766.985.470</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(28.240.000.000)	(23.240.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>154.336.223.470</b>	<b>170.526.985.470</b>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	8.419.927.139	5.189.438.873	6.706.739.412	4.169.884.692
Trong năm thứ hai	7.936.174.352	4.894.628.025	6.706.739.412	4.169.884.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14.467.146.789	8.557.333.107	7.033.371.441	3.822.394.291
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>30.823.248.280</b>	<b>18.641.400.005</b>	<b>20.446.850.265</b>	<b>12.162.163.675</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(6.706.739.412)	(4.169.884.692)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>13.740.110.853</b>	<b>7.992.278.983</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i)	19.021.408.221	-
	<b>19.021.408.221</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.099.157.396	2.168.730.178
	<b>2.099.157.396</b>	<b>2.168.730.178</b>

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến các lô hàng đã xuất khẩu trong kỳ không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các lô hàng không đạt chất lượng.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<i>Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>						
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	5.631.775.383	-	45.377.940.388	-	131.009.715.771
Tăng do mua Công ty con	-	-	-	-	27.294.480.524	27.294.480.524
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.462.757.035	(710.157.371)	752.599.664
Chuyển quỹ	-	(5.631.775.383)	-	5.631.775.383	-	-
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	-	-	52.472.472.806	26.584.323.153	159.056.795.959
<i>Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>						
Số dư đầu kỳ này	143.999.880.000	-	(181.990.456)	60.633.883.485	23.730.934.051	228.182.707.080
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	34.724.710.925	2.089.043.709	36.813.754.634
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	39.998.350.000	-	-	(39.998.350.000)	-	-
Số dư cuối kỳ này	183.998.230.000	-	(181.990.456)	55.360.244.410	25.819.977.760	264.996.461.714

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 43/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2023, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:27,7778 vốn điều lệ. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 25 tháng 01 năm 2024.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 183.998.230.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 143.999.880.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.823	14.399.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.399.823</i>	<i>14.399.988</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.823	14.399.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.399.823</i>	<i>14.399.988</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Đô la Mỹ (USD)	1.057.481,71	94.150,51
Rúp Nga (RUP)	30.560	30.890
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158
Đô la Úc (AUD)	584,48	368,98

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>697.905.879.239</b>	<b>298.139.605.694</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	551.008.125.940	275.589.244.418
Doanh thu bán hàng hóa	114.570.890.114	18.540.018.622
Doanh thu khác	32.326.863.185	4.010.342.654
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(4.614.625)</b>	<b>(766.098.074)</b>
Chiết khấu thương mại	(4.614.625)	(5.169.331)
Hàng bán bị trả lại	-	(760.928.743)
	<b>697.901.264.614</b>	<b>297.373.507.620</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>-</b>	<b>692.441.577</b>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	363.564.995.227	211.668.512.391
Giá vốn của hàng hóa đã bán	104.225.425.588	17.773.062.691
Giá vốn khác	27.157.656.276	3.837.747.846
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.968.509.627	-
	<b>507.916.586.718</b>	<b>233.279.322.928</b>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.689.041.402	203.010.948.722
Chi phí nhân công	104.244.758.095	55.599.292.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	23.221.404.413	11.651.975.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.031.359.721	41.041.601.140
Chi phí khác bằng tiền	60.481.030.069	19.778.933.146
	<b>532.667.593.700</b>	<b>331.082.750.232</b>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.025.663.606	4.163.583.803
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	626.913.844	1.563.942.597
	<b>10.652.577.450</b>	<b>5.727.526.400</b>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi vay	18.780.667.157	9.768.473.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.778.130.064	1.619.482.157
Lãi nợ thuê tài chính	366.747.833	643.626.084
	<b>28.925.545.054</b>	<b>12.031.581.540</b>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	21.981.501.454	8.329.167.169
Chi phí nhân công	5.706.402.832	3.153.609.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.845.138.451	1.574.494.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.623.317.970	13.921.399.974
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.676.131.553	3.263.783.214
	<b>81.832.492.260</b>	<b>30.242.454.749</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	32.891.168.539	20.472.335.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.646.510.181	474.561.717
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	390.512.526	65.085.421
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	793.614.200	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.898.880.616	2.294.567.188
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.391.461.845	4.673.152.557
	<b>47.012.147.907</b>	<b>27.979.702.195</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	8.338.476.875	711.677.436
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.350.682.601)	3.627.863
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.987.794.274</b>	<b>715.305.299</b>



35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	34.724.710.925	1.462.757.035
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.399.823	10.733.224
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.887</b>	<b>136</b>

Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn.

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Baby Corn	Cổ đông lớn đến ngày 02 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Ngọc Duy	Nhân sự chủ chốt

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	692.441.577
	-	<b>692.441.577</b>
<b>Vay</b>		
Công ty TNHH Baby Corn (i)	-	26.400.000.000
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	20.000.000.000
	-	<b>46.400.000.000</b>
<b>Lãi đi vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	961.535.343
Công ty TNHH Baby Corn (i)	-	747.300.822
	-	<b>1.708.836.165</b>

(i) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan

*Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ông Bùi Ngọc Duy	-	2.688.096.230
	-	<b>2.688.096.230</b>

*Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	111.846.154	126.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	2.394.473.799	2.416.274.312
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	60.000.000	60.000.000
	<b>2.566.319.953</b>	<b>2.602.274.312</b>

(i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>111.846.154</b>	<b>126.000.000</b>
Đình Hùng Dũng	Chủ tịch	30.000.000	25.500.000
Nguyễn Thế An	Chủ tịch	-	28.500.000
Bùi Ngọc Duy	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	9.846.154	-
Trương Văn Nhân	Thành viên	9.846.154	-
Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên	14.153.846	24.000.000

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>		<b>2.394.473.799</b>	<b>2.416.274.312</b>
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	823.638.656	627.791.074
Võ Hồng Kim	Phó Tổng Giám đốc	-	108.230.375
Võ Thị Hoàng Quân	Phó Tổng Giám đốc	-	169.602.561
Nguyễn Thế An	Tổng Giám đốc	-	305.357.518
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	597.675.382	362.034.842
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	600.575.382	471.812.887
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	372.584.379	371.445.055

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
Hoàng Ngân Hà Trưởng Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Trần Văn Hợp Thành viên	18.000.000	7.680.000
Phạm Thanh Quang Thành viên	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Thanh Phong Thành viên	-	10.320.000

Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024